Chi tiết mã HS 0714.30.10

Mã HS	0714.30.10
Mô tả hàng hóa	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago / - Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (Dioscorea spp.): / - - Đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 14:18:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/07143010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1204
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1204
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1204
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1197
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1198
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1198
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1198
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1198
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1198
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1198
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1200
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1200
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1200
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1200
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1200
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1202
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1202
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1202
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1202
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1202
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1202
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1204
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1200
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1200
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1200
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1200
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1200
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1200
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1200
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1198
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1198
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1198
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1198
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1198
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1198
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1209
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1209
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1209
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1209
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1209
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1206
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1206
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1206
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1206
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1206
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1206
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1216
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1216
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1216
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1216
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1216
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1216
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1199
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E1199
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F1199
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1199
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1199
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1199
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1201
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E1201
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F1201
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1201
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1201
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1199
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1199
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1199
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1199
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1199
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1199
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1199
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1202
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1202
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1202
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1202
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1202
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1202
RCEP B	2022	2022	0	B!D1202
RCEP B	2023	2023	0	B!E1202
RCEP B	2024	2024	0	B!F1202
RCEP B	2025	2025	0	B!G1202
RCEP B	2026	2026	0	B!H1202
RCEP B	2027	2027	0	B!I1202
RCEP C	2022	2022	0	C!D1202
RCEP C	2023	2023	0	C!E1202
RCEP C	2024	2024	0	C!F1202
RCEP C	2025	2025	0	C!G1202
RCEP C	2026	2026	0	C!H1202
RCEP C	2027	2027	0	C!I1202
RCEP D	2022	2022	0	D!D1202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1202
RCEP D	2024	2024	0	D!F1202
RCEP D	2025	2025	0	D!G1202
RCEP D	2026	2026	0	D!H1202
RCEP D	2027	2027	0	D!I1202
RCEP E	2022	2022	0	E!D1203
RCEP E	2023	2023	0	E!E1203
RCEP E	2024	2024	0	E!F1203
RCEP E	2025	2025	0	E!G1203
RCEP E	2026	2026	0	E!H1203
RCEP E	2027	2027	0	E!I1203
RCEP F	2022	2022	0	F!D1202
RCEP F	2023	2023	0	F!E1202
RCEP F	2024	2024	0	F!F1202
RCEP F	2025	2025	0	F!G1202
RCEP F	2026	2026	0	F!H1202
RCEP F	2027	2027	0	F!I1202
VIFTA	2024	2024	10	VI!F1153
VIFTA	2025	2025	10	VI!G1153
VIFTA	2026	2026	10	VI!H1153
VIFTA	2027	2027	10	VI!I1153

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0714.30 có 2 dòng thuế; dòng 0714.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đông lạnh.	0714.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0714.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0714.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1204), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.